



MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU	1
1.1 Đặt vấn đề	1
1.2 Đối tượng và mục đích nghiên cứu	1
1.3 Phương pháp nghiên cứu	2
1.4 Số liệu nghiên cứu	2
1.5 Kết quả nghiên cứu	2
1.6 Bố cục tiểu luận	2
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN	3
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VỀ ĐẤT NƯỚC NHẬT BẢN.....	4
3.1 Sơ lược về Nhật Bản.....	4
3.1.1 Điều kiện tự nhiên	4
3.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội	4
3.2 Các giai đoạn phát triển của Nhật Bản	5
3.2.1 Giai đoạn sau Chiến tranh Thế giới thứ 2 đến thập niên 60.....	5
3.2.2 Nền kinh tế Nhật Bản từ 1960 – 1973.....	12
3.2.3 Giai đoạn từ năm 1973 đến nay.....	16
CHƯƠNG 4: BÀI HỌC CHO VIỆT NAM	22
4.1 Tổng quan về kinh tế Việt Nam.....	22
4.2 Bài học cho Việt Nam.....	22
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN.....	25
TÀI LIỆU THAM KHẢO	26





CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU

1.1 Đặt vấn đề

Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang trở thành một trong những xu thế khách quan của sự phát triển kinh tế thế giới. Trong xu thế ấy, sự đổi mới để thích nghi luôn là một trong những tiêu chí hàng đầu của các quốc gia. Đối với Việt Nam, trong điều kiện chuyển từ nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường với điểm xuất phát thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao, công cuộc cải cách phát triển kinh tế đã gặp không ít những khó khăn và thách thức. Đứng trước tình hình đó, để đẩy mạnh sự đi lên của đất nước, Đảng ta đã đề ra nhiều chính sách phát triển, hội nhập một cách tích cực nhằm học hỏi kinh nghiệm, những thành công của các quốc gia đi trước.

Nhật Bản là một trong những nước có tầm ảnh hưởng rất lớn trong nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đất nước được mệnh danh “xứ sở hoa Anh Đào” là một cường quốc kinh tế đã trải qua nhiều năm phát triển thần kỳ vào trước thập niên 90 của thế kỷ 20 khiến cho cả thế giới khâm phục. Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội ở Nhật Bản giai đoạn “thần kỳ” đã trở thành mô hình nghiên cứu đối với nhiều quốc gia đang phát triển. Nhiều nước trong khu vực Châu Á đã học hỏi theo mô hình phát triển của Nhật Bản, trong đó một số quốc gia đã nhanh chóng trở thành con rồng, con hổ kinh tế, giải quyết thành công nhiều vấn đề đời sống kinh tế – xã hội.

Chính vì vậy việc phân tích, học hỏi những chính sách, chiến lược mà chính phủ Nhật Bản đã áp dụng để so sánh với thời kỳ “đổi mới” của Việt Nam là một việc rất cần thiết nhằm tạo ra sự tăng trưởng cao và bền vững cho việc phát triển kinh tế - xã hội.

1.2 Đối tượng và mục đích nghiên cứu

- **Đối tượng của nghiên cứu:** “Mô hình phát triển của Nhật Bản và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”.
- **Mục đích nghiên cứu:** Tìm hiểu mô hình kinh tế, các giai đoạn phát triển ở Nhật Bản. Thông qua đó, rút ra được những bài học cho sự phát triển kinh tế ở Việt Nam.



1.3 Phương pháp nghiên cứu

Thu thập thông tin, các số liệu xử lý, kết hợp các phương pháp phân tích, so sánh và diễn dịch, ... để làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu, về những bài học mà Việt Nam có thể học hỏi từ Nhật Bản.

1.4 Số liệu nghiên cứu

Thu thập các số liệu thứ cấp, đã qua xử lý để áp dụng vào đề tài, góp phần làm tăng tính thuyết phục cho đề tài nghiên cứu.

1.5 Kết quả nghiên cứu

Sau quá trình nghiên cứu, nhóm đã nắm được mô hình của sự phát triển ở Nhật Bản, và cũng đã tìm ra được một số bài học kinh nghiệm cho nước ta.

1.6 Bố cục tiểu luận

Bài tiểu luận có bố cục gồm 5 chương:

Chương 1: Mở đầu

Chương 2: Cơ sở lý luận

Chương 3: Thực trạng về đất nước Nhật Bản

Chương 4: Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Chương 5: Kết luận



CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN

Kinh tế học phát triển là khoa học nghiên cứu cách thức sử dụng các nguồn lực khan hiếm một cách có hiệu quả nhằm giúp các nước đang phát triển nhanh chóng thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu tạo dựng một xã hội có trình độ phát triển kinh tế cao, đời sống tinh thần phong phú, bảo đảm công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người qua một thời gian nhất định. Nhật Bản hiện là nước đứng hàng đầu trên thế giới trong nhiều lĩnh vực, dù có những khó khăn nhất định trong điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội. Còn Việt Nam chúng ta thì đang trên tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhìn vào sự phát triển của Nhật Bản, so sánh với những điều kiện chúng ta đang có, nhận thấy có những mô hình phát triển đáng để chúng ta học hỏi. Cụ thể có đó là mô hình của:

- **Harry T.Oshima (1995)**, ông cho rằng nên đầu tư cho nông nghiệp phát triển theo chiều rộng nhằm đa dạng hóa sản xuất, đồng thời đầu tư phát triển theo chiều rộng các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ và tiếp tục phát triển các ngành kinh tế theo chiều sâu nhằm giảm nhu cầu lao động.
- **W.Edwards Deming**, Deming cho rằng sẽ xác định chính xác những nguyên nhân sai lỗi trong quá trình sản xuất để tiến hành khắc phục sai lỗi hoặc cải tiến công việc. Trên cơ sở đó, năng suất và chất lượng sản phẩm được nâng lên, Deming tin rằng 80-85% chất lượng sản phẩm dịch vụ có đạt hay không là do ở vấn đề quản lý.

Ngoài ra, còn có lý thuyết “*Chương trình cải cách kinh tế*” của Thủ tướng Abe và “*Chính sách bình ổn*” của Dodge. Ở mỗi giai đoạn có mỗi mô hình phát triển khác nhau, có thể tương tự, cũng có thể dựa trên mô hình cũ hình thành nên mô hình mới hoàn toàn, nói chung vẫn là do sự biến động của nền kinh tế quyết định. Cơ sở lý luận cho tiểu luận này đó là những mô hình Nhật Bản đã áp dụng để phát triển qua từng thời kì và đó là lý thuyết phù hợp với sự phát triển của Việt Nam.



CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG VỀ ĐẤT NƯỚC NHẬT BẢN

3.1 Sơ lược về Nhật Bản

3.1.1 Điều kiện tự nhiên

Nhật Bản là một quần đảo với trên 3.000 đảo được tạo thành từ các ngọn núi cao nổi lên từ một dãy núi nằm sâu dưới biển Thái Bình Dương, phía ngoài lục địa châu Á. Các đảo Nhật Bản là một phần của dải núi ngầm trải dài từ Đông Nam Á tới Alaska. Nhật Bản có bờ biển dài 37.000 km, có đá lớn và nhiều vịnh nhỏ nhưng rất tốt và đẹp. Đồi núi chiếm 73% diện tích tự nhiên cả nước, trong đó không ít núi là núi lửa, có một số đỉnh núi cao trên 3000 mét, hơn 532 ngọn núi cao hơn 2000 mét. Ngọn núi cao nhất là núi Phú Sĩ cao 3776 mét.

Vì nằm ở tiếp xúc của một số đĩa lục địa, nên Nhật Bản hay có động đất gây nhiều thiệt hại. Động đất ngoài khơi đôi khi gây ra những cơn sóng thần. Mỗi năm Nhật Bản chịu vào khoảng 1000 trận động đất và người ta cho rằng cứ 60 năm Tokyo lại gặp một trận động đất khủng khiếp.

Nhật Bản có rất ít tài nguyên thiên nhiên. Các khoáng sản như quặng sắt, đồng đỏ, kẽm, chì và bạc, và các tài nguyên năng lượng quan trọng như dầu mỏ và than đều phải nhập khẩu. Địa hình và khí hậu Nhật Bản khiến người nông dân gặp rất nhiều khó khăn, và vì quốc gia này chỉ trồng cấy được một số cây trồng như lúa gạo, nên khoảng một nửa số lương thực phải nhập khẩu từ nước ngoài.

3.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội

Nhật Bản là nước rất nghèo nàn về tài nguyên ngoại trừ gỗ và hải sản, trong khi dân số thì quá đông, phần lớn nguyên nhiên liệu phải nhập khẩu, kinh tế bị tàn phá kiệt quệ trong chiến tranh, nhưng với các chính sách phù hợp, kinh tế Nhật Bản đã nhanh chóng phục hồi (1945-1954) phát triển cao độ (1955-1973) làm thế giới phải kinh ngạc. Người ta gọi đó là "Thần kì Nhật Bản". Từ 1974 đến nay tốc độ phát triển tuy chậm lại, song Nhật Bản tiếp tục là một nước có nền kinh tế lớn đứng thứ ba trên thế giới (chỉ đứng sau Hoa Kỳ và Trung Quốc). Trước đây Nhật Bản luôn giành vị trí thứ hai về kinh tế và mới chỉ bị Trung Quốc vượt qua từ đầu năm 2011.

Đến tháng 7, 2010, dân số Nhật Bản hiện nay lên tới gần 127 triệu người, xếp hàng thứ 10 trên thế giới. Phần lớn là đồng nhất về ngôn ngữ và văn hóa ngoại trừ thiểu số



những công nhân nước ngoài, tộc người chủ yếu là người Yamato cùng với các nhóm dân tộc thiểu số như Ainu hay Ryukyu.

Văn hóa Nhật Bản là một trong những nền văn hóa đặc sắc nhất thế giới, văn hóa Nhật đã phát triển mạnh mẽ qua thời gian từ thời kỳ Jōmon cho tới thời kỳ đương thời, mà trong đó chịu ảnh hưởng cả từ văn hóa châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ. Nhật Bản là nước có nhiều tôn giáo. Thần đạo, tôn giáo lâu đời nhất ở Nhật Bản, là sự phức hợp của những tín ngưỡng sơ khai ở Đông Á.

3.2 Các giai đoạn phát triển của Nhật Bản

3.2.1 Giai đoạn sau Chiến tranh Thế giới thứ 2 đến thập niên 60

Sau khi chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc, Nhật Bản là nước bại trận và lần đầu tiên trong lịch sử của mình bị quân đội nước ngoài chiếm đóng. Sau chiến tranh, đất nước Nhật Bản mất hết thuộc địa, kinh tế bị tàn phá nặng nề; đồng thời xuất hiện nhiều khó khăn bao trùm đất nước : thất nghiệp trầm trọng, thiếu thốn lương thực, thực phẩm và hàng hoá, lạm phát nặng nề...

Bảng thiệt hại về tài sản quốc gia do cuộc chiến Thái Bình Dương

(Đơn vị: triệu yên - Theo giá tại thời điểm chiến tranh kết thúc)

Các loại tài sản	Trước chiến tranh	Sau chiến tranh	Tỷ lệ tàn phá
Tổng tài sản	253.130	188.852	25.4 %
Tàu	9.125	1.796	80.3 %
Máy móc công nghiệp	23.346	15.352	34.2 %
Cấu trúc	90.435	68.215	24.6 %
Nguyên vật liệu công nghiệp	32.953	25.089	23.9 %



Tài sản hộ gia đình	46.427	36.869	20.6 %
Tài sản hộ gia đình	4.156	3.497	15.9 %
Điện và gas	14.933	13.313	10.8 %
Đường sắt và các loại giao thông đường bộ	15.415	13.892	9.9 %

Phần lớn thiệt hại này xuất hiện vào giai đoạn cuối của cuộc chiến. Hai phần ba số máy móc vẫn tồn tại mặc dù bị các đợt ném bom oanh tạc. Tuy vậy, các nhà máy, tuyến đường xe lửa còn lại vẫn không thể hoạt động do thiếu năng lượng và nguyên liệu. Ngay sau khi chiến tranh kết thúc vào năm 1945-1946, sản lượng sản xuất giảm 20% so với giai đoạn đỉnh điểm của chiến tranh, hay giảm 30% so với giai đoạn trước chiến tranh 1934-1936. Nguyên nhân chính là thiếu nguyên vật liệu không phải thiếu năng lực.

Sau chiến tranh, năm 1946, việc thiếu hụt hàng hóa và mức sống thấp đặc biệt trở nên nghiêm trọng. Lương thực trở nên khan hiếm nhiều người có nguy cơ bị chết đói. Ngoài ra, nạn thất nghiệp cũng là vấn đề rất trầm trọng. Số lượng người thất nghiệp dự báo lên tới con số 10 triệu người.

Mặc khác, trong thời kỳ này, Nhật bản không được phép tham gia vào mậu dịch quốc tế. Họ chỉ được nhập khẩu một lượng hạn chế thực phẩm và các mặt hàng thiết yếu khác, và xuất khẩu để trả cho các mặt hàng đó. Mọi hoạt động đều được thông qua Ban Mậu Dịch và SCAP (Quân Tổng Chỉ Huy Đồng Minh). Sự hạn chế này đã làm giảm đáng kể kim ngạch xuất nhập khẩu.

3.2.1.1 Mô hình lý thuyết phát triển và cách áp dụng

a. In tiền

- Chính sách: Để đối phó với tình hình này, Chính phủ Nhật Bản quyết định in tiền để tài trợ cho các hoạt động và thắt chặt chính sách kiểm soát giá cả.
- Áp dụng: Tuy nhiên, chính sách này lại chính là nguyên nhân đẩy tỷ lệ lạm phát lên mức 3 con số trong giai đoạn 1946-1949. Đây là mức độ lạm phát Nhật Bản trải qua cao nhất từ trước đến nay.



b. Phong tỏa các khoản đặt cọc vào năm 1946

- Chính sách: Nỗ lực đầu tiên để chấm dứt lạm phát là việc phong tỏa các khoản đặt cọc vào năm 1946.

- Áp dụng: Chính phủ đột ngột ra tuyên bố:

- Những ai có tiền gửi ngân hàng không được rút quá 500 Yên trong một tháng.
- Tất cả tiền giấy không được gửi trong Ngân hàng hiện có sẽ bị hủy bỏ.

Vì vậy, mọi người buộc gửi tiền trong ngân hàng, hành động của chính phủ làm giảm lượng cung tiền xuống còn 1/3 và tạm thời kiềm chế được lạm phát. Nhưng người dân sẽ có cảm giác họ đang bị chính phủ lừa dối và họ mất lòng tin vào chính sách tiền tệ của chính phủ, lạm phát lại tiếp tục gia tăng.

c. Chính sách bình ổn Dodge năm 1949

- Chính sách: Năm 1949, Washington cử ông Joseph Dodge tới Tokyo, ông vốn là chủ tịch ngân hàng Detroit và là người ủng hộ mạnh mẽ nền kinh tế tự do. Ông ra lệnh áp dụng các biện pháp thắt chặt để chấm dứt lạm phát, gọi là Chính sách bình ổn “Dodge”.

- Áp dụng:

- Dừng các khoản vay fukki.
- Xóa bỏ tất cả các trợ cấp và tăng chi phí sử dụng.
- Tăng thuế và cắt giảm chi tiêu.
- Tạo ra một “ngân sách cân bằng” – cân bằng ban đầu là bằng không, điều đó có nghĩa là toàn bộ ngân sách sẽ phải duy trì ở mức thặng dư.
- Thống nhất các tỷ giá về một mức là 360 Yên đổi 1 Đô la.

- Thành tựu & hạn chế:

- Chính sách bình ổn Dodge đã đem lại thành công rực rỡ trong việc chấm dứt lạm phát. Nhưng đúng như những lo ngại vốn có từ trước, cú sốc kinh tế gây ra quá lớn và người dân đang phải đối mặt với một cuộc suy thoái nghiêm trọng. Quả thực, chẳng bao lâu sau sản lượng bắt đầu suy giảm. Giáo sư Arisawa cho rằng các phương pháp bình ổn đã được áp dụng quá sớm; theo ông lẽ ra Dodge nên cố đợi một vài năm sau mới áp dụng các biện pháp này thì tốt hơn.



- Khi nền kinh tế Nhật bản bắt đầu suy thoái thì cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) bùng nổ. Hoa Kỳ đã dùng Nhật làm cơ sở để cung cấp một lượng lớn các hàng hóa quân sự và hàng hóa dân dụng. Đây chính là thời cơ cho ngành sản xuất Nhật Bản, cuộc suy thoái nhanh chóng chấm dứt và nền kinh tế lại tăng trưởng trở lại.
- Joseph Dodge đôi lúc được ca ngợi vì đã chấm dứt được lạm phát nhưng đôi lúc đã bị chỉ trích vì đã áp dụng liệu pháp sốc (mặc dù ảnh hưởng không mong muốn của việc áp dụng này đã được cuộc chiến tranh Triều Tiên xóa bỏ), nhưng đại đa số người dân Nhật vẫn hoan nghênh chính sách của ông hơn là chỉ trích.

3.2.1.2 Một số cải cách kinh tế xã hội căn bản của Nhật Bản ngay sau chiến tranh

a. Thủ tiêu tình trạng tập trung quá mức về kinh tế

Mục tiêu chính trong chương trình dân chủ hóa của SCAP là thực hiện chủ trương “Phi quân sự hóa về kinh tế” nhằm:

- Xóa bỏ sự tập trung quá mức về kinh tế và chiếm hữu tài sản quá lớn của những tập đoàn tài phiệt zaibatsu.
- Ngăn chặn sự phục hồi của giới tài phiệt và mở đường cho quá trình dân chủ hóa về kinh tế và chính trị.
- Các tập đoàn tài phiệt (zaibatsu) được sự bảo trợ của nhà nước Nhật Bản suốt từ thời Minh Trị qua các khoản trợ cấp, thuế quan bảo hộ... chiếm vai trò chi phối nhiều lĩnh vực khác của nền kinh tế.
- Tập trung công nghiệp vào một số zaibatsu gây ra quan hệ nửa phong kiến giữa chủ và thợ, kìm hãm tiền lương, cản trở sự phát triển của công đoàn gây trở ngại cho việc thành lập và phát triển của các hãng kinh doanh độc lập, cản trở sự lớn mạnh của giai cấp trung lưu ở Nhật Bản.
- Tiền lương thấp và các lợi nhuận tập trung... nên giới kinh doanh Nhật Bản thấy cần phải mở rộng xuất khẩu. Đây là động lực đặc biệt thúc đẩy Nhật Bản vào con đường đế quốc chủ nghĩa và xâm lược.
- Giải tán các zaibatsu và các công ty lớn, thay đổi bộ máy nhân sự thông qua thanh lọc kinh tế.



- Thực chất của các biện pháp giải tán các zaibatsu, chống độc quyền là cải cách quản lý công thương nghiệp, chuyển từ cơ cấu độc quyền trước chiến tranh sang cơ cấu dân chủ cạnh tranh, hướng vào thị trường.

b. Cải cách ruộng đất ở Nhật Bản

- Đạo luật cải cách ruộng đất

- Cuộc cải cách ruộng đất này ở Nhật Bản là sự phân chia lại quyền sở hữu ruộng đất từ địa chủ sang dân cày, xây dựng nên hệ thống nông dân độc lập.
- Được quyền sở hữu tới gần 50% số lượng đất nên tầng lớp địa chủ Nhật Bản lúc đó có sức mạnh áp đảo trong các cộng đồng nông thôn. Nhiều địa chủ cũng có tên trong Thượng viện. Những địa chủ này cũng tìm mọi cách kiếm lợi từ việc bóc lột nông dân.
- Cuộc cải cách ruộng đất được triển khai vào giai đoạn 1945 – 1950 dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Bộ chỉ huy tối cao các lực lượng Đồng minh (SCAP) nhằm giải phóng các lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, tăng năng suất bằng cách thâm canh tạo ra động lực khuyến khích nông dân sản xuất.
- Ngày 9/12/1945 SCAP đã đưa ra một Bị vong lục ra lệnh cho chính phủ Nhật Bản phải tìm cách thông qua được kế hoạch cải cách ruộng đất với mục tiêu: “... Xóa bỏ những trở ngại kinh tế nhằm phục hồi và củng cố các xu hướng dân chủ, tạo ra sự tôn trọng đối với các giá trị đích thực của con người, để phá bỏ sự kìm hãm kinh tế vốn dìm người nông dân Nhật Bản trong nhiều thế kỷ áp bức phong kiến”
- Tháng 10 năm 1946, Nghị viện đã thông qua chương trình cải cách ruộng đất và ủy quyền cho chính phủ thực thi. Các biện pháp cải cách ruộng đất mạnh mẽ được thể hiện thông qua các quy định của đạo luật, đất canh tác của địa chủ làng xã cũng bị thu mua và chuyển nhượng cho nông dân.

- Ý nghĩa của cải cách ruộng đất

- Cuộc cải cách ruộng đất đã làm biến đổi một cách căn bản chế độ sở hữu nửa phong kiến trong nền nông nghiệp Nhật Bản trước chiến tranh.
- Cải cách ruộng đất đã phá vỡ truyền thống, tập quán cổ hủ và lạc hậu trước đây, làm ổn định và dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội nông thôn.